



Tạp chí

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

SCIENTIFIC JOURNAL - SAO DO UNIVERSITY

P. ISSN 1859-4190
E. ISSN 2815-553X

SỐ 2 (81) 2023

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

P.ISSN 1859-4190 - E.ISSN 2815-553X

Tạp chí Sao đỏ:

Trường Đại học Sao Đỏ.

Số 76, Nguyễn Thị Duệ, Thái Học 2, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại: (0220) 3587213; Fax: (0220) 3882 921; Hotline: 0912 107858/0936 847980.

Website: <http://tapchikhn.saodo.edu.vn>/Email: tapchikhn@saodo.edu.vn.

Giấy phép xuất bản số: 620/GP-BTTTT ngày 17/9/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông.
In 2.000 bản, khổ 21 x 29,7cm, tại Công ty TNHH In Trẻ Xanh, cấp ngày 17/02/2011.



BỘ CÔNG THƯƠNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

Địa chỉ:

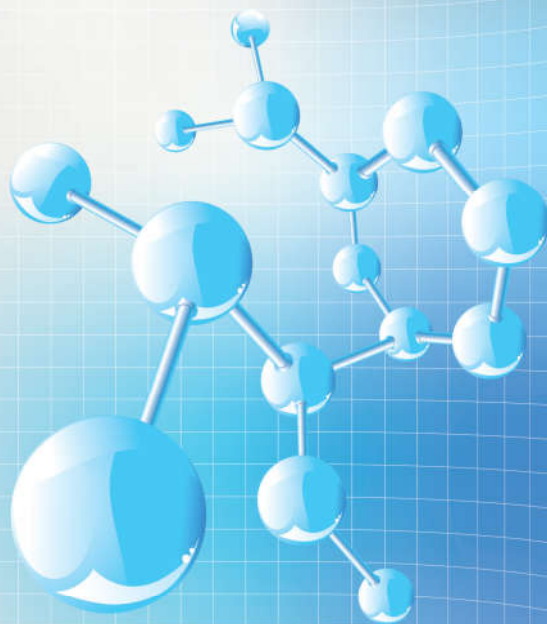
- Số 1: Số 76, Nguyễn Thị Duệ, Thái Học 2, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Số 2: Số 72, đường Nguyễn Thái Học, phường Thái Học, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Điện thoại: (0220) 3882 269 Fax: (0220) 3882 921 Website: <http://saodo.edu.vn> Email: info@saodo.edu.vn

P. ISSN 1859-4190
E. ISSN 2815-553X

**Số 2 (81)
2023**



P. ISSN 1859-4190
E. ISSN 2815-553X

■ **Tổng Biên tập**

TS. Đỗ Văn Đình

■ **Phó Tổng biên tập**

TS. Nguyễn Thị Kim Nguyễn

■ **Thư ký Tòa soạn**

TS. Ngô Hữu Mạnh

■ **Hội đồng Biên tập**

NGND.TS. Đinh Văn Nhung - Chủ tịch Hội đồng

GS.TS. Phạm Thị Ngọc Yến

PGS.TSKH. Trần Hoài Linh

PGS.TS. Nguyễn Quốc Cường

PGS.TS. Nguyễn Văn Liên

GS.TSKH. Trần Ngọc Hoàn

GS.TSKH. Bàn Tiến Long

GS.TS. Trần Văn Địch

GS.TS. Phạm Minh Tuấn

PGS.TS. Nguyễn Đoàn Ý

GS.TS. Đinh Văn Sơn

PGS.TS. Trần Thị Hà

PGS.TS. Trương Thị Thủy

TS. Vũ Quang Thập

PGS.TS. Nguyễn Thị Bất

GS.TS. Đỗ Quang Kháng

TS. Bùi Văn Ngọc

PGS.TS. Ngô Sỹ Lương

PGS.TS. Khuất Văn Ninh

GS.TSKH. Phạm Hoàng Hải

PGS.TS. Đoàn Ngọc Hải

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hà

GS.TS. Yu Ming Zhang

TS. Nguyễn Văn Anh

■ **Ban Biên tập**

ThS. Đoàn Thị Thu Hằng - Trưởng ban

ThS. Đào Thị Văn

■ **Editor-in-Chief**

Dr. Do Van Dinh

■ **Vice Editor-in-Chief**

Dr. Nguyen Thi Kim Nguyen

■ **Office Secretary**

Dr. Ngo Huu Manh

■ **Editorial Board**

People's Teacher, Dr. Dinh Van Nhung - Chairman

Prof.Dr. Phạm Thị Ngọc Yến

Assoc.Prof.Dr.Sc. Trần Hoài Linh

Assoc.Prof.Dr. Nguyễn Quốc Cường

Assoc.Prof.Dr. Nguyễn Văn Liên

Prof.Dr.Sc. Trần Ngọc Hoàn

Prof.Dr.Sc. Bàn Tiến Long

Prof.Dr. Trần Văn Địch

Prof.Dr. Phạm Minh Tuấn

Assoc.Prof.Dr. Nguyễn Đoàn Ý

Prof.Dr. Đinh Văn Sơn

Assoc.Prof.Dr. Trần Thị Hà

Assoc.Prof.Dr. Trương Thị Thủy

Dr. Vũ Quang Thập

Assoc.Prof.Dr. Nguyễn Thị Bất

Assoc.Prof.Dr. Đỗ Quang Kháng

Prof.Dr. Do Quang Ngọc

Dr. Bùi Văn Ngọc

Assoc.Prof.Dr. Ngô Sỹ Lương

Assoc.Prof.Dr. Khuất Văn Ninh

Prof.Dr.Sc. Phạm Hoàng Hải

Assoc.Prof.Dr. Đoàn Ngọc Hải

Assoc.Prof.Dr. Nguyễn Ngọc Hà

Prof.Dr. Yu Ming Zhang

Dr. Nguyễn Văn Anh

■ **Editorial**

MSc. Đoàn Thị Thu Hằng - Head

MSc. Đào Thị Văn

THẺ LỆ GỬI BÀI

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ (P. ISSN 1859-4190, E. ISSN 2815-553X), thường xuyên công bố kết quả, công trình nghiên cứu khoa học và công nghệ của các nhà khoa học, cán bộ, giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên ở trong và ngoài nước.

- Tạp chí xuất bản 01 số/quý bằng hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh. Tập chí nhận đăng các bài báo khoa học thuộc các lĩnh vực: Điện - Điện tử - Tự động hóa; Cơ khí - Động lực; Kinh tế; Triết học - Xã hội học - Chính trị học; Các lĩnh vực khác gồm: Công nghệ thông tin; Hóa học - Công nghệ thực phẩm; Ngôn ngữ - Toán học; Vật lý; Văn hóa - Nghệ thuật - Thể dục thể thao...
- Bài nhận đăng là những công trình nghiên cứu khoa học chưa công bố trong bất kỳ ấn phẩm khoa học nào.
- Tòa soạn chỉ nhận bài báo gửi online trên website <http://tapchikhn.saodo.edu.vn>. Bài báo gửi về toà soạn dưới dạng file điện tử (*.doc *.docx và *.pdf); cuối bài báo, tác giả ghi rõ thông tin địa chỉ liên hệ, số điện thoại, email và cập nhật thông tin trên website. Bài báo phải được trình bày đúng định dạng, rõ ràng; Trường hợp bài báo phải chỉnh sửa theo thể lệ hoặc theo yêu cầu của Phán biên thì tác giả sẽ cập nhật trên website. Người phân biên sẽ do toà soạn mời. Toà soạn không gửi lại bài nếu không được đăng.
- Các công trình thuộc đề tài nghiên cứu có Cơ quan quản lý cần kèm theo giấy phép cho công bố của cơ quan (Tên đề tài, mã số, tên chủ nhiệm đề tài, cấp quản lý,...).
- Tên bài báo trình bày bằng hai ngôn ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh), font Arial, cỡ chữ 14, in đậm, căn giữa.
- Tên tác giả (không ghi học hàm, học vị), font Arial, cỡ chữ 10, in đậm, căn lề phải; cơ quan công tác của các tác giả, font Arial, cỡ chữ 9, in nghiêng, căn lề phải.
- Chữ "Tóm tắt" in đậm, font Arial, cỡ chữ 10; Nội dung tóm tắt của bài báo không quá 10 dòng, trình bày bằng hai ngôn ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh), font Arial, cỡ chữ 10, in thường.
- Chữ "Từ khóa" in đậm, nghiêng, font Arial, cỡ chữ 10; Có từ 03÷05 từ khóa, font Arial, cỡ chữ 10, in nghiêng, ngăn cách nhau bởi dấu chấm phẩy, cuối cùng là dấu chấm.
- Nội dung bài báo viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh; Nếu là bài báo viết bằng tiếng Việt: Tiêu đề tiếng Việt trước, tiếng Anh sau; Tóm tắt tiếng Việt trước, tiếng Anh sau; Từ khóa tiếng Việt trước, tiếng Anh sau; Nếu là bài báo viết bằng tiếng Anh: Tiêu đề tiếng Anh trước, tiếng Việt sau; Tóm tắt tiếng Anh trước, tiếng Việt sau; Từ khóa tiếng Anh trước, tiếng Việt sau.
- Bài báo được đánh máy trên khổ giấy A4 (21 x 29,7cm) có độ dài không quá 8 trang, font Arial, cỡ chữ 10, giãn dòng At least 12pt, Before 3pt, After 3pt; căn lề trên 2.5cm, dưới 2.5cm, trái 3cm, phải 2cm; hình vẽ phải rõ ràng, đủ nét và được định dạng dưới dạng file ảnh (*.jpg); Phương trình, công thức phải soạn thảo bằng MathType hoặc Equation; Phần nội dung bài báo được chia thành 02 cột, khoảng cách cột là 1cm; Trong trường hợp hình vẽ, hình ảnh có kích thước lớn, bảng biểu có độ rộng lớn hoặc công thức, phương trình dài thì cho phép trình bày dưới dạng 01 cột.
- Tài liệu tham khảo được sắp xếp theo thứ tự tài liệu được trích dẫn trong bài báo.
 - Nếu là sách/luận án: Tên tác giả (năm), Tên sách/luận án/luận văn, Nhà xuất bản/Trường/Viện, lần xuất bản/tái bản.
 - Nếu là bài báo/báo cáo khoa học: Tên tác giả (năm), Tên bài báo/báo cáo, Tạp chí/Hội nghị/Hội thảo, Tập/Kỳ yếu, số, trang.
 - Nếu là trang web: Phải trích dẫn đầy đủ tên website và đường link, ngày cập nhật.
- Định dạng mẫu bài báo tham khảo tại địa chỉ http://tapchikhn.saodo.edu.vn/news/detail/198/format_paper
Bài báo sau khi xuất bản sẽ được công bố trên <http://tapchikhn.saodo.edu.vn>.

THÔNG TIN LIÊN HỆ:

Ban Biên tập Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ

Phòng 203, Tầng 2, Nhà B1, Trường Đại học Sao Đỏ.

Địa chỉ: Số 76, Nguyễn Thị Duệ, Thái Học 2, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại: (0220) 3587213, Fax: (0220) 3882921, Hotline: 0912 107858/0936 847980.

Website: <http://tapchikhn.saodo.edu.vn>

Email: tapchikhn@saodo.edu.vn

Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, Số 2 (81) 2023

Địa chỉ Tòa soạn:

Trường Đại học Sao Đỏ.

Số 76, Nguyễn Thị Duệ, Thái Học 2, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại: (0220) 3587213, Fax: (0220) 3882 921, Hotline: 0912.107858/0936 847980.

Website: <http://tapchikhn.saodo.edu.vn>/Email: tapchikhn@saodo.edu.vn.

Giấy phép xuất bản số: 620/GP-BTTTT ngày 17/9/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

In 2.000 bản, khổ 21 x 29,7cm, tại Công ty TNHH In Tre Xanh, cấp ngày 17/02/2011.

TẠP CHÍ

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

TRONG SỐ NÀY

SỐ 2(81) 2023

LIÊN NGÀNH ĐIỆN - ĐIỆN TỬ - TỰ ĐỘNG HÓA

- Ứng dụng các mô hình tính toán lượng tử phối hợp với thuật toán one - versus - all để xây dựng công cụ nhận dạng và phân loại 5 Trần Hoài Linh
- Ứng dụng xử lý ảnh và mô hình faster P-CNN trong hệ thống chẩn đoán lỗi chi tiết sản phẩm cơ khí 12 Đỗ Văn Đình
Phạm Văn Nam
Nguyễn Văn Thành
Nguyễn Huy Nam
Nguyễn Văn Dũng
- Ứng dụng học sâu trong phát hiện bệnh trên cây lúa sử dụng YOLOv5 19 Trịnh Công Đồng
Mạc Tuấn Anh
Giáp Đăng Khánh
Nguyễn Thanh Hùng
Nguyễn Trọng Các
Bùi Đăng Thành
- Nghiên cứu hiệu quả thay thế động cơ phòng nổ không đồng bộ 3 pha bằng động cơ đồng bộ nam châm vĩnh cửu khởi động trực tiếp 24 Trần Hữu Phúc
Trần Thanh Tuyền
Trần Hữu Phan
Nguyễn Trọng Các

NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

- Phân lớp người dùng tiềm năng của hệ thống học trực tuyến vuihoc 29 Hoàng Thị Ngọc Diệp
Trần Duy Khánh
Phạm Huy Hoàng
Trần Đình Khang

LIÊN NGÀNH CƠ KHÍ - ĐỘNG LỰC

- Nghiên cứu ảnh hưởng của chế độ cắt đến độ nhám bề mặt khi gia công vật liệu hợp kim đồng - Crom (C18150) trên máy phay CNC cao tốc 37 Mạc Văn Giang
- Ứng dụng mô phỏng số kết hợp với công nghệ Synchronous trong thiết kế và tối ưu hóa cơ cấu Cam 44 Nguyễn Văn Hình
Mạc Văn Giang
- Nghiên cứu khí động học trên xe ô tô 50 Đỗ Tiến Quyết
Nguyễn Lương Căn
Lê Đức Thắng

Xác định thông số công nghệ may tối ưu cho đường may 301 trên quan điểm giảm thiểu độ trượt trên vải tơ tằm 55 Nguyễn Thị Hiền
Tạ Văn Hiến
Đỗ Thị Tần

NGÀNH TOÁN HỌC

Tính chất toán tử tích chập của phép biến đổi Fourier cosine và Laplace 61 Nguyễn Kiều Hiền

NGÀNH KINH TẾ

Chính sách an sinh xã hội đối nông dân Việt Nam, kinh nghiệm từ Trung Quốc 67 Phạm Thị Hồng Hoa
Nguyễn Minh Tuấn

Giải pháp thúc đẩy thực hành ESG (Environmental - Social - Governance) tại doanh nghiệp 75 Nguyễn Thị Ngọc Mai
Trần Thị Hằng

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động tại các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương 83 Nguyễn Thị Huệ

Thực trạng chuyển đổi số ngành ngân hàng tại Việt Nam 89 Lương Thị Hoa

LIÊN NGÀNH HÓA HỌC - CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM

Tổng hợp, nghiên cứu tính chất quang học và độ bền của tế bào năng lượng mặt trời dựa trên vật liệu cluster và perovskite 96 Phạm Thị Điệp

NGÀNH GIÁO DỤC

Nâng cao chất lượng dạy học các học phần thực hành cho sinh viên khối ngành kỹ thuật tại Trường Đại học Sao Đỏ 104 Phạm Thị Hường
Nguyễn Thị Phương Oanh
Nguyễn Thị Hồng Nhung

LIÊN NGÀNH TRIẾT HỌC - XÃ HỘI HỌC - CHÍNH TRỊ HỌC

Tư tưởng Hồ Chí Minh về sử dụng trí thức yêu nước của xã hội cũ phục vụ sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc - sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới đất nước 111 Phạm Văn Dự
Vũ Văn Chương

Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa vào xây dựng lối sống văn hóa cho sinh viên Việt Nam hiện nay 117 Phùng Thị Lý

Sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục của Đảng trong đổi mới giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay 123 Nguyễn Thị Hải Hà

TITLE FOR ELECTRICITY - ELECTRONICS - AUTOMATION

- Application of quantum computation models and one-versus-all approach to implement multi-class pattern recognition solutions 5 Tran Hoai Linh
- Application of image processing and faster R-CNN network model in error diagnosis system for mechanical product components 12 Do Van Dinh
Pham Van Nam
Nguyen Van Thanh
Nguyen Huy Nam
Nguyen Van Dung
- Using deep learning for rice leaf diseases detection using YOLOv5 19 Trinh Cong Dong
Mac Tuan Anh
Giap Dang Khanh
Nguyen Thanh Huong
Nguyen Trong Cac
Bui Dang Thanh
- Effectiveness research replacement of explosion – proof ventilation fan asynchronous motor 3 phase by line-start permanent magnet synchronous motor 24 Tran Huu Phuc
Tran Thanh Tuyen
Tran Huu Phan
Nguyen Trong Cac

TITLE FOR INFORMATION TECHNOLOGY

- Classify potential users of online learning system vuihoc 29 Hoang Thi Ngoc Diep
Tran Duy Khanh
Pham Huy Hoang
Tran Dinh Khang

TITLE FOR MECHANICAL AND DRIVING POWER ENGINEERING

- Study on the effect of cutting mode to rough surface when machining copper - chromium alloy materials (C18150) on high speed CNC milling machines 37 Mac Van Giang
- Application of digital simulation combined with Synchronous technology in designing and optimizing of the Cam mechanism 44 Nguyen Van Hinh
Mac Van Giang
- Study aerodynamics on the car 50 Do Tien Quyet
Nguyen Luong Can
Le Duc Thang
- Determination of optimal sewing technology parameters for seam 301 from the point of view of minimizing slip on silk fabrics 55 Nguyen Thi Hien
Ta Van Hien
Do Thi Tan

TITLE FOR MATHEMATICS

Convolution operator properties of the Fourier cosine transform and the Laplace 61 Nguyen Kieu Hien

TITLE FOR ECONOMICS

Social security policy for Vietnamese farmers, experience from China 67 Pham Thi Hong Hoa
Nguyen Minh Tuan

Solutions to promote ESG (Environmental - Social - Governance) practice at Enterprises 75 Nguyen Thi Ngoc Mai
Tran Thi Hang

Research on factors affecting the income of workers in industrial zones in Hai Duong province 83 Nguyen Thi Hue

The current situation of digital transformation of the banking industry in Vietnam 89 Luong Thi Hoa

TITLE FOR CHEMISTRY AND FOOD TECHNOLOGY

Synthesis and study of optical properties, durability of solar cells based on cluster and perovskite materials 96 Pham Thi Diep

TITLE FOR EDUCATION

Improving the quality of teaching and learning practical modules for engineering students at Sao Do University 104 Pham Thi Huong
Nguyen Thi Phuong Oanh
Nguyen Thi Hong Nhung

TITLE FOR PHILOSOPHY - SOCIOLOGY - POLITICAL SCIENCE

Ho Chi Minh's thought on using patriotic intellectuals of the old society to serve the cause of resistance war and national construction - the application of the Communist Party of Vietnam in the period of national renewal 111 Pham Van Du
Vu Van Chuong

Applying Ho Chi Minh's thought on culture to build a cultural lifestyle for Vietnamese students today 117 Phung Thi Ly

The application of Ho Chi Minh's thought on education by the Party in the reform of higher education in Vietnam today 123 Nguyen Thi Hai Ha

Chính sách an sinh xã hội đối với nông dân Việt Nam, kinh nghiệm từ Trung Quốc

Social security policy for Vietnamese farmers, experience from China

Phạm Thị Hồng Hoa*, Nguyễn Minh Tuấn

*Tác giả liên hệ: pthhoa@saodo.edu.vn

Trường Đại học Sao Đỏ

Ngày nhận bài: 27/02/2023

Ngày sửa bài báo sau phản biện: 15/5/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2023

Tóm tắt

Khu vực nông thôn Việt Nam hiện có 62,7% nông dân sinh sống, đây là lực lượng cơ bản trực tiếp lao động tạo ra sản phẩm nông nghiệp nuôi sống xã hội, làm giàu cho đất nước. Trong bối cảnh hội nhập và phát triển thì một bộ phận nông dân chịu nhiều thiệt thòi so với công sức lao động bỏ ra của họ. Thực tế cho thấy vì nhiều lý do chính sách xã hội nói chung và chính sách an sinh xã hội nói riêng cho người nông dân ở Việt Nam chưa thực sự tạo ra động lực to lớn và phát huy vai trò của họ đối với quá trình hội nhập và phát triển của đất nước. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn tại Việt Nam và kinh nghiệm của Trung Quốc, bài viết chỉ ra những thành tựu, hạn chế, nguyên nhân cũng như các yếu tố tác động đến an sinh xã hội đối với nông dân Việt Nam. Qua đó, bài viết đã đề cập đến ba nhóm nhân tố ảnh hưởng đến an sinh xã hội đối với nông dân là: (i) quan điểm của Nhà nước về an sinh xã hội đối với nông dân; (ii) khả năng tài chính của Nhà nước và thu nhập của nông dân; (iii) năng lực hệ thống quản lý an sinh xã hội và nhận thức về an sinh xã hội đối với nông dân.

Từ khóa: An sinh xã hội; thu nhập; nông dân.

Abstract

The rural area of Vietnam currently has 62.7% farmers living, this is the basic force directly working to create agricultural products to feed the society and enrich the country. In the context of integration and development, a part of farmers suffers many disadvantages compared to their labor efforts. The reality shows that for many reasons, social policies in general and social security policies in particular for farmers in Vietnam have not really created great motivation and promoted their role in the process integration and development of the country. On the basis of theoretical and practical research in Vietnam and the experience of China, the article points out the achievements, limitations, causes as well as factors affecting social security for Vietnamese farmers. Thereby, the article has mentioned three groups of factors affecting social security for farmers: (i) the State's view on social security for farmers; (ii) financial capacity of the State and income of farmers; (iii) capacity of social security management system and awareness of social security among farmers.

Keywords: Social security; income; farmers.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực tiễn trong gần 40 năm thực hiện công cuộc đổi mới đã khẳng định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam là đúng, thích hợp. Sự phát triển kinh tế thị trường đã mang lại cho đất nước những biến đổi sâu sắc về kinh tế - xã hội. Kinh tế tăng trưởng nhanh, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tiến bộ, thu nhập bình quân của người lao động ngày càng cao, đời sống kinh tế và xã hội của nhân dân có sự cải thiện rõ rệt. Tuy nhiên, những hệ lụy của sự phát triển kinh tế thị trường như xu hướng phân hoá giàu nghèo, bất bình đẳng giữa khu vực nông thôn với khu vực thành thị có xu hướng gia tăng. Để bảo đảm ổn

định hệ thống chính trị và sự phát triển bền vững của đất đòi hỏi Nhà nước càng phải xây dựng và phát triển nhanh chóng hệ thống an sinh xã hội (ASXH), nhằm hài hoà các quyền lợi và nghĩa vụ của mọi công dân trong cộng đồng.

Bảo đảm an sinh là một quyền cơ bản của con người, mức độ đảm bảo quyền an sinh là một tiêu chí quan trọng đánh giá trình độ sự phát triển của một quốc gia, dân tộc. Hiến pháp năm 2013 cũng đã bổ sung các quyền về an sinh xã hội của người dân. Điều 34 xác nhận "Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội"; Điều 59 đề ra trách nhiệm "Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống ASXH" [1, 12], đó là phòng ngừa rủi ro, giảm thiểu rủi ro và khắc phục rủi ro cho người dân. Là một đất nước mới bước vào quá trình hội nhập và phát triển, có nhiều vấn đề, mục tiêu cần phải phấn đấu

Người phản biện: 1. PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Nhung
2. TS. Phạm Văn Dự

giải quyết trong đó không thể thiếu mục tiêu thực hiện tốt vấn đề ASXH cho toàn dân. Khu vực nông thôn nước ta hiện có hơn 62,7% [2] nông dân sinh sống, nhưng trong bối cảnh hiện nay, khu vực “tam nông” đang chịu nhiều thiệt thòi nhất. Để tạo sự công bằng xã hội, Chính phủ đã có những chính sách ASXH cho nông dân nhằm tạo đủ việc làm, khắc phục tình trạng thiếu việc làm và việc làm thu nhập thấp trong nông nghiệp, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế; chính sách thu hẹp dần khoảng cách chênh lệch giàu nghèo đối với nông thôn và nông dân (mở rộng khả năng cho người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội, đặc biệt là dịch vụ xã hội cơ bản y tế, giáo dục, nước sạch sinh hoạt...); chính sách chăm sóc sức khỏe, đảm bảo thu nhập cho người dân khi không may xảy ra các biến cố do ốm đau, bệnh tật, thai sản, già yếu; chính sách bảo đảm mức sống tối thiểu cho người dân để không ai bị gạt ra bên lề xã hội, thông qua chế độ trợ cấp của Nhà nước và sự hỗ trợ của cộng đồng; chính sách cung cấp dịch vụ tối thiểu, thiết yếu nhất của người dân.

2. CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI NÔNG DÂN

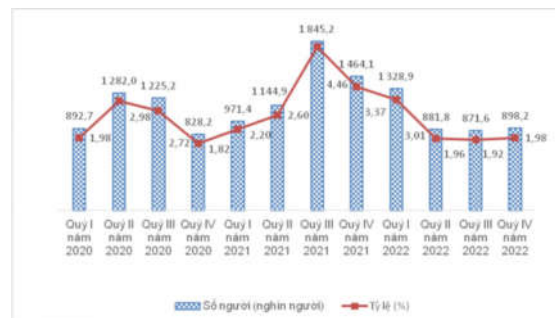
2.1. Quan điểm của Chính phủ và Nhà nước về An sinh xã hội

Nhận thức tầm quan trọng cũng như sự khuyết thiếu của vấn đề này, từ năm 2012 Hội nghị Trung ương 5 khóa XI đã có Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 về “Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020”. Nghị quyết đề ra quan điểm bảo đảm ASXH với một cấu trúc bao gồm: 1- Việc làm, thu nhập và giảm nghèo; 2- Bảo hiểm xã hội; 3- Trợ giúp xã hội những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; 4- Bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục tối thiểu, y tế tối thiểu, nhà ở tối thiểu, nước sạch và bảo đảm thông tin) [3]. Quan điểm này trở thành cơ sở nền tảng và định hướng cho việc thể chế hóa thành cơ chế, chính sách, pháp luật về ASXH gắn với thực tiễn trong những năm qua. Lần đầu tiên vấn đề an sinh xã hội ở nước ta được thể hiện trong Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Tiếp theo, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 70/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI). Các chính sách ASXH đã được hệ thống hóa một cách đầy đủ và toàn diện dựa trên các quan điểm sau: (i) Phát triển hệ thống ASXH phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước,...; (ii) Phát triển an sinh xã hội có trọng tâm, trọng điểm, chú ý đến nhóm người yếu thế trong xã hội, nhất là đối với người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa; (iii) Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc đảm bảo mức sống tối thiểu cho người dân, đảm bảo cho người dân... (iv) Nhà nước tạo cơ chế chính sách cho người dân tự an sinh thông

qua hệ thống bảo hiểm xã hội (BHXH) [4]. Tuy nhiên, đến nay chính sách ASXH cho nông dân còn tồn tại một số hạn chế, vướng mắc: (1) Nguồn lực dành cho công tác ASXH dàn trải trong nhiều chính sách, có chính sách khi bố trí được nguồn lực đầu tư đã vào năm cuối của giai đoạn thực hiện. Việc huy động các nguồn lực từ doanh nghiệp, người dân còn hạn chế. Các chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng, hỗ trợ thị trường phù hợp đặc điểm vùng, miền, nhằm thu hút các doanh nghiệp đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh tại địa bàn khó khăn, địa bàn có đông đồng bào dân tộc thiểu số chưa mang lại hiệu quả như kỳ vọng. (2) năng lực bộ máy quản lý Nhà nước về ASXH còn bất cập, việc tổ chức triển khai hoạt động giám sát của cơ quan dân cử đối với thực thi chính sách pháp luật về ASXH còn có nhiều hạn chế [5], chưa có nhiều hoạt động đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học về ASXH.

2.2. Các chính sách An sinh xã hội

Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2022, dân số cả nước ước tính 99,46 triệu người. Trong đó dân số ở thành thị 37,09 triệu người, chiếm 37,3%; dân số nông thôn 62,37 triệu người, chiếm 62,7%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động khu vực thành thị là 66,4%, trong khi đó tỷ lệ này ở nông thôn là 70,4%. Xem xét theo nhóm tuổi, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn ở các nhóm tuổi rất trẻ và nhóm tuổi già, trong đó chênh lệch nhiều nhất được ghi nhận ở nhóm 55 tuổi trở lên (thành thị: 32,7%; nông thôn: 46,7%) và nhóm từ 15-24 tuổi (thành thị: 34,8%; nông thôn: 44,1%) [6].



Hình 1. Số người và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động theo quý, 2020-2022

Nguồn: Tổng cục Thống kê [6]

Nông nghiệp là ngành sản xuất phụ thuộc lớn vào điều kiện tự nhiên. Do ảnh hưởng của những biến đổi tiêu cực về khí hậu, tình trạng thiên tai, dịch bệnh xảy ra thường xuyên làm cho sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn. Tình trạng thất nghiệp thiếu việc làm do diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp (chuyển sang phục vụ nhu cầu phát triển công nghiệp và đô thị) chưa được giải quyết kịp thời và thỏa đáng gây ra nhiều bức xúc trong xã hội. Tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn có xu hướng gia tăng mạnh và cao hơn thành thị (2,2% so với 1,57%). Trước những khó khăn của nền sản xuất nông nghiệp và những biến động xã hội nhanh

chóng trong giai đoạn phát triển và hội nhập của nước ta, người nông dân rất cần sự hỗ trợ của xã hội để ổn định cuộc sống và phát triển kinh tế. ASXH là vấn đề rất quan trọng và cấp thiết để bảo đảm đời sống cho họ, góp phần ổn định kinh tế - xã hội đất nước.

ASXH đối với nông dân là một hệ thống các chính sách, các biện pháp mà Nhà nước, gia đình và xã hội thực hiện nhằm trợ giúp người nông dân đối phó với những rủi ro gây ra bởi các cú sốc về kinh tế - xã hội làm cho người nông dân bị suy giảm hoặc mất nguồn thu nhập, bị rơi vào cảnh nghèo khổ, bần cùng hoá [7]. Do đó, chính sách ASXH đối với nông dân có những điểm chung với ASXH nói chung và những đặc trưng riêng: Thứ nhất, ASXH đối với nông dân là sự gắn bó chặt chẽ cả hình thức đóng - hưởng bao gồm bảo hiểm y tế tự nguyện (BHYTTN) và bảo hiểm xã hội tự nguyện (BHXHTN) và hình thức không dựa trên nguyên tắc đóng góp của người dân mà dựa vào sự trợ giúp của Nhà nước (được thực hiện từ NSNN) và của cộng đồng. Hình thức này được tổ chức theo thể chế chính sách chung của các chương trình trợ giúp. Thứ hai, ASXH đối với nông dân thuộc lĩnh vực ASXH cho khu vực phi chính thức. Đối tượng là những người tự làm, nông dân,... hoạt động chủ yếu ngành nghề thủ công nghiệp truyền thống, quy mô nhỏ, hoạt động mang tính chất kinh tế gia đình như trồng trọt, chăn nuôi, làm gia công cho các hợp tác xã hoặc xí nghiệp quốc doanh, kinh doanh cá thể... Hoạt động của khu vực này rất đa dạng, phong phú, nhưng quy mô nhỏ, rất khó đo đếm và kiểm soát như khu vực chính thức. Thứ ba, người nông dân là những người có thu nhập thấp và không ổn định, vì vậy tính bền vững và ổn định về tài chính cho việc thực hiện ASXH là không cao.

Hệ thống chính sách ASXH đối với nông dân của Việt Nam hiện nay gồm: (i) BHXH; (ii) BHYT; (iii) Trợ giúp xã hội: Gồm trợ giúp thường xuyên và trợ giúp, cứu trợ đột xuất đối với những người bị thiệt hại do thiên tai, những người lâm vào hoàn cảnh khó khăn như già yếu, tàn tật, bệnh hiểm nghèo, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa...; (vi) Xóa đói giảm nghèo; (v) Các dịch vụ xã hội cơ bản và các phúc lợi khác gồm: Giáo dục cơ bản; chăm sóc sức khỏe ban đầu; dân số và kế hoạch hóa gia đình; cứu trợ thiên tai; cấp nước sạch sinh hoạt và vệ sinh môi trường... phúc lợi xã hội cho người nghèo, bảo trợ xã hội, dịch vụ việc

làm và phổ cập nghề cho người lao động; cai nghiện và chữa trị cho đối tượng mại dâm... và (vi) ưu đãi xã hội đền ơn đáp nghĩa với những người có công với đất nước như các thân nhân liệt sỹ, thương, bệnh binh, mẹ Việt Nam anh hùng, lão thành cách mạng...

- Đối với BHXH: Đây là hình thức mà người nông dân có thể tham gia đóng phí bảo hiểm trong 20 năm và được hưởng chế độ hưu trí, trợ cấp tử tuất tùy theo mức phí đóng góp mà họ lựa chọn. Chính sách này được thực hiện từ ngày 01/01/2008 khi Luật BHXH số 71/2006/QH11 chính thức có hiệu lực. Theo khoản 1 Điều 9 Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BHXH về BHXH, người tham gia BHXH được chọn một trong các phương thức đóng: Đóng hằng tháng, đóng 3 tháng một lần, đóng 6 tháng một lần, đóng 12 tháng một lần, đóng một lần cho nhiều năm về sau nhưng không quá 5 năm một lần, đóng một lần cho những năm còn thiếu đối với người tham gia BHXH đã đủ điều kiện về tuổi để hưởng lương hưu theo quy định nhưng thời gian đóng BHXH còn thiếu không quá 10 năm (120 tháng) thì được đóng cho đủ 20 năm để hưởng lương hưu. Mức đóng BHXH tự nguyện bằng 22% mức thu nhập do người tham gia tự lựa chọn (khoản 1 Điều 87 Luật BHXH 2014). Mức thu nhập tháng làm căn cứ đóng thấp nhất bằng mức chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn được quy định tại Nghị định 07/2021/NĐ-CP là (1,5 triệu đồng) và cao nhất bằng 20 lần mức lương cơ sở. Từ ngày 01/01/2022, mức đóng BHXH tối thiểu tăng, đồng nghĩa với quyền lợi của người tham gia cũng được nâng lên. Theo đó, mức đóng BHXH thấp nhất (đã trừ số tiền nhà Nước hỗ trợ) là 297.000 đồng/tháng, tăng 158.400 đồng/tháng so với mức đóng BHXH tự nguyện năm 2021 (138.600 đồng/tháng). Quyền lợi của người tham gia BHXH được hưởng lương hưu hằng tháng khi về già; được cấp thẻ BHYT miễn phí suốt thời gian hưởng lương hưu; được Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí tham gia; lương hưu được điều chỉnh theo chỉ số giá tiêu dùng (CPI); khi không tiếp tục tham gia, nếu có yêu cầu, sẽ được hưởng BHXH một lần tính theo số năm đã đóng BHXH; thân nhân được hưởng trợ cấp mai táng (bằng 10 lần mức lương cơ sở) và chế độ tuất khi người tham gia qua đời.

Bảng 1. Mức đóng 01 tháng của người tham gia là hộ gia đình bình thường, mức ước được hưởng chưa tính hệ số trượt giá

Mức thu nhập	Mức đăng ký đóng (đồng)			Ước tính khi nghỉ hưu (đồng)	
	Tổng số tiền phải đóng	NSNN hỗ trợ 10%	Số tiền người tham gia đóng	Nữ bằng 55%	Nam bằng 45%
1	$2=1 \times 22\%$	3	$4 = 2-3$	$5 = 1 \times 55\%$	$6 = 1 \times 45\%$
1.500.000	330.000	33.000	297.000	825.000	675.000
1.550.000	341.000	33.000	308.000	852.500	697.500
1.600.000	352.000	33.000	319.000	880.000	720.000

Mức đăng ký đóng (đồng)				Ước tính khi nghỉ hưu (đồng)	
Mức thu nhập	Tổng số tiền phải đóng	NSNN hỗ trợ 10%	Số tiền người tham gia đóng	Nữ bằng 55%	Nam bằng 45%
1.650.000	363.000	33.000	330.000	907.500	742.500
2.000.000	440.000	33.000	407.000	1.100.000	900.000
2.050.000	451.000	33.000	418.000	1.127.500	922.500
2.100.000	462.000	33.000	429.000	1.155.000	945.000
3.000.000	660.000	33.000	627.000	1.650.000	1.350.000

Nguồn: Tác giả tính theo các quy định hiện hành

Bảng 2. Mức đóng 01 tháng của người tham gia thuộc diện hộ cận nghèo, mức ước được hưởng chưa tính hệ số trượt giá

Mức đăng ký đóng (đồng)				Ước tính khi nghỉ hưu (đồng)	
Mức thu nhập	Tổng số tiền phải đóng	NSNN hỗ trợ 25%	Số tiền người tham gia đóng	Nữ bằng 55%	Nam bằng 45%
1	$2=1 \times 22\%$	3	$4 = 2-3$	$5 = 1 \times 55\%$	$6 = 1 \times 45\%$
1.500.000	330.000	82.500	247.500	825.000	675.000
1.550.000	341.000	82.500	258.500	852.500	697.500
1.600.000	352.000	82.500	269.500	880.000	720.000
1.650.000	363.000	82.500	280.500	907.500	742.500
2.000.000	440.000	82.500	357.500	1.100.000	900.000
2.050.000	451.000	82.500	368.500	1.127.500	922.500
2.100.000	462.000	82.500	379.500	1.155.000	945.000
3.000.000	660.000	82.500	577.500	1.650.000	1.350.00

Nguồn: Tác giả tính theo các quy định hiện hành

- Đối với BHYTTN: Người tham gia BHYTTN chỉ phải đóng phí bình quân bằng 1/3 mức đóng BHYT bắt buộc nhưng họ vẫn được hưởng đầy đủ quyền lợi như những người tham gia BHYT tế bắt buộc. Đây là hình thức bảo hiểm do Nhà nước cung cấp thực hiện không vì mục đích sinh lợi nhuận mà hướng tới việc thông qua những chính sách, quyền lợi của bảo hiểm thì tất cả người dân đều có thể tham gia và được chăm sóc sức khỏe khi đau ốm, bệnh tật từ Quỹ bảo hiểm y tế.

Từ ngày 01/01/2016 trở đi, khi muốn tham gia BHYTTN thì người dân phải đăng ký tham gia mua BHYT theo hộ gia đình hoặc theo sổ tạm trú. Đồng thời BHYTTN cũng sẽ không được bán tại các cơ sở khám chữa bệnh mà chỉ được đăng ký tại địa phương nơi thường trú hoặc tạm trú. Với các đối tượng tham gia mua BHYT theo hộ gia đình thì mức đóng hằng tháng được tính như sau: Người thứ nhất đóng bảo hiểm y tế tự nguyện sẽ đóng bằng 4,5% mức lương cơ sở; người thứ hai đóng bảo hiểm y tế tự nguyện sẽ bằng 70% mức đóng người thứ nhất; người thứ ba đóng bảo hiểm y tế tự nguyện bằng 60% mức đóng người thứ nhất; người thứ tư đóng bảo hiểm y tế tự nguyện bằng 50% mức đóng người thứ nhất; từ người thứ năm trở đi thì mức đóng bảo hiểm y tế tự nguyện bằng 40% mức đóng người thứ nhất. Giai đoạn đã có gần 122.000 nông dân tham gia BHXH, khoảng 28,8 triệu người tham gia BHYT.

Theo Quyết định số 3510/QĐ-BHXH của Bảo hiểm xã hội Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/01/2023, trường

hợp chỉ đăng ký tham gia BHYT bao gồm cả đăng ký tham gia lần đầu, đóng tiếp BHYT, thay đổi đối tượng từ nhóm khác sang nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ hoặc tham gia theo hộ gia đình có thể thực hiện thủ tục đăng ký đóng, cấp thẻ BHYT trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Vì vậy, từ ngày 1/1/2023, người dân có thể ngồi tại nhà đăng ký mua thẻ và đóng tiền BHYT thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia mà không cần đến trực tiếp cơ quan BHXH. Tuy nhiên, Điều 2 Quyết 3510/QĐ-BHXH quy định, tính năng đăng ký BHYT online trên Cổng dịch vụ công quốc gia chỉ áp dụng cho người tham gia BHYT thuộc diện được ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền đóng BHYT.

- Trợ giúp xã hội gồm trợ giúp thường xuyên và trợ giúp, cứu trợ đột xuất đối với những người bị thiệt hại do thiên tai, những người lâm vào hoàn cảnh khó khăn như già yếu, tàn tật, bệnh hiểm nghèo trẻ em mồ côi không nơi nương tựa... Năm 2020, Việt Nam đã đạt 16 chỉ tiêu gồm: Mức sống gia đình người có công; mức trợ cấp người có công; thất nghiệp chung; thất nghiệp thành thị; giảm nghèo chung; giảm nghèo tại các huyện, xã có tỷ lệ nghèo cao; thu nhập bình quân đầu người hộ nghèo; trợ giúp xã hội đột xuất; trẻ em đi học trung học cơ sở đúng tuổi; người biết chữ từ 15 tuổi; lao động qua đào tạo; tiêm chủng cho trẻ dưới 1 tuổi; phòng chống lao; phủ sóng phát thanh truyền hình; đài truyền thanh xã ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Số người hưởng trợ giúp xã hội thường

xuyên tăng lên hàng năm, đạt 3,042 triệu người (bao phủ hơn 3% dân số) năm 2020; đạt 3,25 triệu người (bao phủ 3,5% dân số) năm 2021, trong đó trên 55% là người cao tuổi; chính sách trợ giúp xã hội đột xuất đã bao phủ các nhóm đối tượng cần hỗ trợ, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời.

- Xóa đói giảm nghèo: Công tác xóa đói giảm nghèo đạt được nhiều thành công nổi bật. Tỷ lệ nghèo đa chiều (gồm tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo) chung toàn quốc năm 2022 là 7,52% với tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 1.972.767 hộ. Vùng trung du và miền núi phía Bắc: 701.461 hộ (21,92%), Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung: 571.251 hộ (10,04%), Đông Nam Bộ: 15.787 hộ (0,34%), Đồng bằng sông Hồng: 169.566 hộ (2,45%), Tây Nguyên: 236.766 hộ (15,39%), Đồng bằng sông Cửu Long: 277.936 hộ (5,73%) [8]. Chính sách giảm nghèo cải thiện đời sống người dân, đặc biệt là nông dân của Đảng, Nhà nước đã thực sự đi vào đời sống nông thôn.

Năm 2021, Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị số 05-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030; Chính phủ ban hành Nghị quyết số 160/NQ-CP ngày 22/12/2021 phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 với tổng kinh phí tối thiểu 75 nghìn tỷ đồng với mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống; hỗ trợ các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn. Đến nay, tỷ lệ hộ nghèo đã từ 9,88% năm 2015 xuống còn 2,23% năm 2021, trung bình mỗi năm giảm 1,27%. Năm 2022, ước tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm khoảng 1,2% so với cuối năm 2021. Ước tính đầu năm 2022, cả nước có khoảng 14% hộ dân cư có thu nhập dưới mức sống tối thiểu, tương ứng với khoảng 3,8 triệu hộ; trong đó, tỷ lệ hộ nghèo khoảng 8% (2,2 triệu hộ), tỷ lệ hộ cận nghèo khoảng 6% (1,6 triệu hộ). Để đạt được mục tiêu “Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều duy trì ở mức 1 - 1,5%/năm” góp phần thực hiện thành công mục tiêu phát triển bền vững giai đoạn 2022-2025, Việt Nam cần nỗ lực, quyết tâm thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Chỉ thị số 05-CT/TW của Ban Bí thư, Nghị quyết số 24/2021/QH15 của Quốc hội [9].

- Về đào tạo nghề và giải quyết việc làm có chuyển biến rõ rệt. Số người được đào tạo nghề liên tục tăng qua các năm. Bình quân hàng năm. Nhà nước đã hỗ trợ cho trên 300 nghìn lao động nông thôn học nghề ngắn hạn, sơ cấp nghề (chiếm khoảng 2% số thanh niên nông thôn). Nhiều tỉnh thành phố đã hỗ trợ kinh

phí cho các doanh nghiệp nhận dạy nghề hoặc nhận người lao động ở địa phương vào làm việc. Ngoài các hình thức hỗ trợ việc làm tại chỗ. Nhà nước thực hiện các chính sách trợ giúp đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Số lượng lao động đi làm việc ở nước ngoài tăng đều hàng năm.

- Các chương trình, dự án về nước sạch, nhà ở, công trình vệ sinh, điện, đường, trường, trạm, thông tin đã góp phần làm thay đổi bộ mặt nông thôn và hỗ trợ có hiệu quả cho dân cư nông thôn, đặc biệt là các vùng nông thôn khó khăn. Hiện nay, người nghèo đã dễ dàng tiếp cận với chính sách tín dụng ưu đãi, chính sách hỗ trợ y tế và giáo dục. Việc thực hiện quyền được giáo dục của nông dân được lồng ghép trong các chương trình giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới. Qua đó, cơ sở hạ tầng nông thôn, vùng sâu, vùng xa được cải thiện, các trường học được kiên cố hóa, tạo thuận lợi cho con em nông dân được tới trường, được tiếp cận tốt hơn các hình thức học tập khác nhau. Phổ cập giáo dục tiểu học đã được thực hiện trong toàn quốc. Trong chương trình xây dựng nông thôn mới, các địa phương đều đẩy mạnh việc hoàn thành tiêu chí về xây dựng đời sống văn hóa ở thôn, bản, buôn, ấp.

- Về chính sách ưu đãi người có công, chính sách người có công với cách mạng đang được quan tâm và được thực hiện tốt nhất trong điều kiện kinh tế - xã hội cho phép. Đối tượng người có công được mở rộng; mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công được điều chỉnh hàng năm; giải quyết cơ bản hồ sơ đề nghị công nhận người có công còn tồn đọng vào năm 2020. Đến nay, cả nước đã xác nhận được trên 9,2 triệu người có công; trong đó có trên 1,2 triệu người có công đang hưởng chế độ ưu đãi hàng tháng. Giai đoạn 2013 - 2019, đã cơ bản hoàn thành hỗ trợ dứt điểm nhà ở (đạt tỷ lệ 96,7% so với kế hoạch). Công tác chăm lo đời sống gia đình người có công và làm tốt công tác thương binh liệt sĩ đã thu hút được sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị. Đến năm 2020, đảm bảo 99,5% gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức trung bình của dân cư trên địa bàn cư trú; 99% xã phường làm tốt công tác thương binh liệt sĩ [8].

2.3. Đánh giá chính sách ASXH đối với nông dân ở Việt Nam

Chính sách ASXH cho nông dân mặc dù đã có nhiều tích cực trong phòng ngừa rủi ro và khắc phục rủi ro, đặc biệt là xóa đói giảm nghèo cho nông dân. Tuy nhiên, thực tiễn việc thực ASXH đối với nông dân còn tồn tại một số khó khăn, bất cập cần phải tiếp tục tháo gỡ, khắc phục như:

- Về khả năng tài chính của Nhà nước và thu nhập của nông dân: Tổng nguồn vốn thực hiện Chương trình giai đoạn ASXH để thực hiện xóa đói giảm nghèo giai đoạn 2021-2025 từ vốn ngân sách trung ương 48.000 tỷ đồng với mục tiêu tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1,0 - 1,5%/năm. Nguồn ngân

sách Nhà nước mới chỉ đạt trên 50% cho chương trình chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 2021 - 2025. Cụ thể:

+ Đối với chính sách trợ giúp xã hội, diện bao phủ thường xuyên còn thấp, số đối tượng được trợ giúp chỉ chiếm hơn 2,5% dân số. Đây là mức rất thấp so với nhiều nước trong khu vực. Mức chuẩn để tính mức trợ cấp còn thấp chỉ bằng 32,5% so với chuẩn nghèo nên mức sống nhiều đối tượng còn thấp. Chưa có những ưu tiên đủ mức để hỗ trợ cho nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, cho phụ nữ nghèo mang thai hoặc nuôi con nhỏ. Công tác quản lý hoạt động trợ giúp đột xuất còn bất cập. Mức trợ giúp còn thấp mới chỉ bù đắp được khoảng 10% thiệt hại; khó thống kê được tổng nguồn lực cho trợ giúp đột xuất từ các nguồn đóng góp. Hoạt động điều phối các nguồn lực trợ giúp còn bất cập dẫn đến tình trạng cùng một hậu quả (ví dụ trường hợp người chết do thiên tai) nhưng mức được trợ cấp lại rất khác nhau.

+ Việc bảo đảm an sinh tối thiểu cho người dân gặp nhiều khó khăn, thách thức, do số lượng các chương trình an sinh xã hội hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu về an sinh của người dân; phạm vi bao phủ của chính sách an sinh xã hội bị hạn hẹp, chỉ phục vụ cho một nhóm dân cư; tài chính hạn chế và sự phân bổ tài chính thiếu hợp lý giữa các chương trình; các chính sách thiếu nhạy bén, đặc biệt trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế. Ngoài ra, nhận thức về ASXH của người dân chưa đầy đủ, còn tư tưởng trông chờ vào Nhà nước. Việc xã hội hóa, huy động sự tham gia đóng góp của khu vực tư nhân còn nhiều bất cập, chưa phát huy hết tiềm năng tham gia của người dân.

Do vậy, trong điều kiện ngân sách nhà nước khó khăn, việc xác định các chỉ tiêu ASXH cần cân nhắc đến các điều kiện đảm bảo nguồn lực, trước hết là nguồn tài chính của Nhà nước và bố trí kịp thời nguồn tài chính thực hiện theo tiến độ đề ra. Bên cạnh nguồn ngân sách từ Trung ương, cần tăng cường huy động nguồn ngân sách địa phương, các nguồn tài chính ngoài ngân sách như nguồn tín dụng, nguồn vốn nước ngoài, nguồn hỗ trợ, đóng góp của người dân.

- Về năng lực hệ thống quản lý an sinh xã hội: Hệ thống chính sách ASXH còn chồng chéo. Hiện nay, theo thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Việt Nam có khoảng trên 200 văn bản chính sách do Đảng, Quốc hội, Chính phủ và các bộ, ngành, cơ quan khác nhau ban hành và tổ chức thực hiện liên quan đến ASXH. Do quá nhiều chính sách, lại được ban hành ở nhiều giai đoạn khác nhau, áp dụng cho nhiều nhóm đối tượng rộng, hẹp khác nhau nên chồng chéo, thiếu tính hệ thống, gây khó khăn cho việc áp dụng chính sách, quản lý đối tượng. Chẳng hạn, đối với chính sách cấp phát thẻ BHYT miễn phí, một cá nhân có thể là đối tượng của nhiều chính sách khác nhau như chính sách đối với hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người có công, trẻ em dưới 6 tuổi... Nếu

không có sự rà soát, quản lý, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan có liên quan sẽ xảy ra tình trạng cấp trùng thẻ BHYT cho cùng một đối tượng, gây lãng phí lãng phí ngân sách nhà nước.

- Về nhận thức về an sinh xã hội đối với nông dân: Việc tham gia BHXH và BHYTTTN chưa được nông dân nhiệt tình hưởng ứng. Ngoài số người trong diện được ưu tiên cấp BHYT, còn lại đa số người dân nông thôn không tham gia BHYTTTN hoặc chỉ khi bị bệnh nặng mới xin tham gia. Theo thống kê, tỷ lệ tỷ lệ tham gia BHXH khu vực nông thôn chưa cao; vẫn còn gần 25% dân số khu vực nông thôn chưa tham gia BHYT. BHXH chưa thực sự hấp dẫn người lao động tham gia, dẫn đến một tỷ lệ lớn người cao tuổi khu vực nông thôn không có lương hưu trong bối cảnh già hoá dân số đang diễn ra nhanh chóng. Chính sách trợ cấp xã hội thường xuyên mới áp dụng cho người từ 80 tuổi trở lên; BHXH chưa bao phủ tới đối tượng lao động trong khu vực không có quan hệ lao động.

3. CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI NÔNG DÂN CỦA TRUNG QUỐC

Do dân số nông thôn Trung Quốc rất đông (khoảng 40% tổng dân số trên 580 triệu người) [10]. Kinh tế nông thôn phát triển không cân đối, thu nhập của nông dân không ổn định, đến nay một số chế độ BHXH ở nông thôn mới dừng ở mức Chính phủ hướng dẫn, nông dân tự nguyện tham gia. Hiện nay, hệ thống ASXH của Trung Quốc đang ở thời kỳ thứ 3 (từ năm 2003 đến nay) với mô hình mô hình bảo hiểm đa tầng, bao phủ rộng, chế độ thụ hưởng vừa phải và bền vững, đặt mục tiêu bao phủ toàn bộ dân số tới năm 2025. Trong đó trọng tâm là hệ thống hưu trí, BHYT và hệ thống hỗ trợ thu nhập tối thiểu. Mô hình an sinh xã hội của Trung Quốc hiện nay dựa trên các trụ cột chính là BHXH (hưu trí, y tế, thất nghiệp, thai sản và tai nạn lao động), trợ giúp và phúc lợi xã hội.

- Về hưu trí: Đối với nông thôn, Trung Quốc có chương trình bảo hiểm hưu trí (BHHT) tự nguyện. Từ năm 2009, Trung Quốc thí điểm chương trình BHHT tự nguyện nông thôn thay thế cho chương trình BHHT tự nguyện trước đó được thực hiện từ năm 1986. Chương trình BHHT tự nguyện trước đây không thành công do phụ thuộc chủ yếu vào đóng góp của cá nhân mà không có các chính sách hỗ trợ. Chương trình bảo hiểm mới bao gồm lương hưu cơ bản do chính phủ hỗ trợ và đóng góp hưu trí cá nhân. Chương trình áp dụng cho tất cả cá nhân ở nông thôn trên 16 tuổi chưa tham gia chương trình BHHT cơ bản đô thị. Các cá nhân được lựa chọn đóng góp vào tài khoản cá nhân theo 5 mức từ 100 đến 500 NDT (hoặc hơn nếu chính quyền địa phương thấy cần thiết) mỗi năm, trong đó chính phủ tài trợ 30 NDT. Những người tàn tật hoặc các nhóm dễ tổn thương có thể tham gia bảo hiểm ở mức tối thiểu được hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ từ ngân sách địa phương. Với lương hưu tối thiểu. Chính phủ trung ương trợ cấp

100% cho những địa phương nghèo và các vùng miền Tây. Ngoài ra, Trung Quốc còn có chương trình đảm bảo thu nhập tối thiểu. Chương trình được thử nghiệm đầu tiên tại Thượng Hải từ năm 1993 và áp dụng ở các thành phố vào năm 1997, mở rộng ra toàn quốc năm 2007. Năm 2020 có 447,54 triệu dân nông thôn được hưởng chương trình này với tổng kinh phí là 593,91 tỷ NDT. Một số chính quyền địa phương còn áp dụng chương trình “5 đảm bảo” cho cư dân nông thôn. Chủ yếu là người già nghèo: Đảm bảo lương thực, nhà ở, quần áo, y tế và chi phí mai táng.

- Về BHYT: Trung Quốc triển khai chương trình BHYT hợp tác nông thôn mới. Chương trình được bắt đầu từ 2003 dưới hình thức tự nguyện bao phủ toàn bộ cư dân nông thôn và do cơ quan y tế địa phương phụ trách. Chính phủ trung ương và địa phương tài trợ khoảng 80% phí bảo hiểm, phần còn lại do người dân đóng góp. Vào năm 2020, mức đóng góp BHYT bình quân là 557 NDT, bao gồm 120 NDT cho chính phủ hỗ trợ.

- Về trợ giúp và phúc lợi xã hội: Trung Quốc triển khai chương trình trợ cấp sinh hoạt phí tối thiểu đầu tiên ở Thượng Hải vào năm 1993 với mục đích cung cấp cứu trợ xã hội hàng tháng cho dân nghèo đô thị có thu nhập bình quân đầu người thấp hơn mức sống tối thiểu. Mức trợ cấp tối thiểu căn cứ theo tình hình địa phương. Ngân sách trung ương chỉ hỗ trợ cho miền Trung và miền Tây. Mức trợ cấp tương đối thấp, có nơi vài chục NDT/tháng, nơi vài trăm NDT/tháng. Hiện nay, có khoảng 40 triệu người hưởng trợ cấp tối thiểu.

- Về cơ chế quản lý: Hệ thống quản lý ASXH được thiết lập theo mô hình cấu trúc ba tầng với đặc điểm cơ bản là được quản lý ở cấp chính quyền địa phương. Luật ASXH của Trung Quốc do chính quyền trung ương ban hành nhưng việc quản lý và các chi tiết cụ thể do chính quyền địa phương quản lý. Ví dụ, tỷ lệ đóng góp của người sử dụng lao động và người lao động và giới hạn cho mỗi lợi ích khác nhau tùy theo thẩm quyền địa phương và có thể thay đổi và cải cách hàng năm (tỷ lệ đóng góp bảo hiểm hưu trí tại Bắc Kinh: 19% người sử dụng lao động, 8% người lao động. Thượng Hải tỷ lệ này là 20% người sử dụng lao động, 8% người lao động,...). Các khoản thanh toán sau đó được giải quyết với văn phòng ASXH địa phương và các phương thức đóng góp hoặc thanh toán hàng tháng tùy thuộc vào thẩm quyền địa phương. Ví dụ, họ có thể được thanh toán bằng cách ghi nợ trực tiếp từ tài khoản ngân hàng của người sử dụng lao động hoặc cùng với quyết toán thuế thu nhập cá nhân hàng tháng. Do cơ chế quản lý nên trong điều kiện phát triển kinh tế vùng hết sức mất cân đối, có sự khác biệt rõ ràng giữa các vùng về ASXH do chính quyền địa phương tổ chức [11].

Mặc dù các chính sách ASXH đối với nông thôn Trung Quốc đã đạt được những thành tựu nhưng hiện nay lại đang phải đối mặt với những thách thức lớn về tính bền vững do già hóa dân số và ngân sách nhà nước sẽ không còn hỗ trợ những người trung niên và người già

nghỉ hưu. Ngoài ra, sự phân mảnh các chương trình BHXH ở nông thôn làm hạn chế sự chia sẻ rủi ro, chi phí quản lý cao và tác động phân phối lại thấp. Nó cũng gây khó khăn cho việc di chuyển lao động từ vùng này sang vùng khác với chương trình bảo hiểm khác nhau. Sự khác biệt địa phương cũng tạo ra sự cạnh tranh giữa các chính quyền địa phương về mức phúc lợi và tạo ra gánh nặng tài chính lớn cho các địa phương. Đây cũng là những hạn chế của chính sách ASXH đối với nông dân của Trung Quốc mà Việt Nam cần cân nhắc khi phát triển chính sách ASXH.

4. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA CHÍNH SÁCH ASXH CHO NÔNG DÂN

Thứ nhất, để phù hợp với yêu cầu với tình hình thực tế nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Việt Nam cần xây dựng hệ thống ASXH cho khu vực “tam nông” theo các định chế: Hệ thống ASXH tam nông hiện đại; toàn diện và đa cấp; chuyển đổi từ mô hình phi chính thức và không chuyên nghiệp là chính sang loại hình chính thức hóa và chuyên nghiệp hoá là chính; chuyển đổi từ mô hình an sinh dựa trên sự hỗ trợ xã hội là chính sang mô hình dựa trên BHXH là chính; mô hình ASXH dựa trên nguyên tắc Nhà nước và hợp tác xã bao cấp là chính chuyển sang mô hình an sinh dựa trên nguyên tắc Nhà nước và nhân dân cùng làm, lấy tự nguyện của người dân là chính.

Thứ hai, tăng cường chất lượng và làm trong sạch bộ máy những người làm công tác ASXH các cấp. Thực hiện tốt cơ chế quản lý các quỹ ASXH có sự giám sát chặt chẽ của các cấp chính quyền và người dân, có cơ chế và chế tài gắn trách nhiệm của những cá nhân, doanh nghiệp được sử dụng, xây dựng và kinh doanh trên những diện tích đất đai của người nông dân; buộc những đối tượng này hàng năm phải tham gia đóng góp xây dựng quỹ hỗ trợ việc làm cho những người dân mất đất để gia đình họ có đủ điều kiện mưu sinh, học nghề, tìm việc làm mới, bảo đảm đời sống.

Thứ ba, nghiên cứu phân cấp quản lý hệ thống ASXH cho chính quyền địa phương (từ cấp phường, xã). Đối với các địa phương khó khăn có thể giảm tỷ lệ đóng góp nhằm mở rộng tỷ lệ bao phủ của chính sách. Đây là một gợi ý mà Việt Nam có thể tham khảo học tập và vận dụng một cách sáng tạo nhằm xây dựng một hệ thống tổ chức quản lý ASXH của đất nước có năng lực còn hạn chế. Đồng thời cung cấp số ASXH cho người dân trên cơ sở số căn cước công dân; tích hợp các chế độ của người dân, đặc biệt là nông dân vào căn cước công dân gắn chip điện tử.

Thứ tư, khuyến khích người nông dân tham gia BHXHTN bằng cách ưu đãi tối đa mức đóng phí bảo hiểm, đồng thời cho họ được hưởng đủ 5 chế độ như người đóng BHXH bắt buộc như: Được cấp bảo hiểm y tế, được hưởng chế độ thai sản, bệnh nghề nghiệp, lương hưu, tử tuất thay vì chỉ được hưởng lương hưu và tử tuất như quy định hiện nay.

5. KẾT LUẬN

Việt Nam đang bước vào giai đoạn “già hóa dân số” (người cao tuổi chiếm trên 10% tổng dân số từ năm 2011) và là một trong 5 nước có tốc độ già hoá dân số nhanh nhất thế giới; tầng lớp trung lưu đang hình thành hiện chiếm 13% dân số và dự kiến sẽ lên đến 26% vào năm 2026 [12]. Trong bối cảnh thách thức của già hóa dân số và biến đổi khí hậu và nước biển dâng, thiên tai, dịch bệnh. Với mục tiêu xóa bỏ hoàn toàn nghèo đói cho tất cả mọi người ở mọi nơi, mọi thời điểm, thu hẹp khoảng cách giữa các vùng, miền, dân tộc thì việc xây dựng sàn ASXH cho nông dân để làm căn cứ xây dựng chính sách bảo vệ cho người dân là yêu cầu cấp thiết, trong đó chú trọng phát triển BHXH cho người dân vùng nông nghiệp, lao động phi chính thức; thiết kế các gói BHXH với các mức đóng hưởng phù hợp với các nhóm thu nhập. Các chính sách ASXH đối nông dân phải theo hướng tiếp cận đa chiều, toàn diện, bao trùm, đảm bảo “không ai bị bỏ lại phía sau”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 6 ngày 28/11/2013, *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tr12*.
- [2]. <https://www.phapluatplus.vn/suc-khoe-doi-song/dan-so-viet-nam-nam-2022>.
- [3]. Hội nghị Trung ương 5 khóa XI đã có Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 về “*Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020*”.
- [4]. Nghị quyết số 70/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI).
- [5]. Bùi Sỹ Lợi (2020), *Bài phát biểu tại Hội thảo khoa học “Đổi mới và nâng cao hiệu quả giám sát của cơ quan dân cử đối với thực thi chính sách pháp luật ASXH ở Việt Nam đến năm 2025 tầm nhìn 2030”*, Hà Nội.
- [6]. <https://www.gso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2023/01/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-iv-va-nam-2022/>
- [7]. Mai Ngọc Cường (2013), *Một số vấn đề cơ bản về chính sách xã hội ở Việt Nam hiện nay*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [8]. Quyết định số 71/QĐ-BLĐTBXH về *Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025*.
- [9]. Lê Văn Thanh (2023), <http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintucID=235413>.
- [10]. <https://danso.org/trung-quoc/>.
- [11]. Gao Zexin (2020), *The Development of the Social Security in China*, Faculty of Economics and Administration (FEA), University of Malaya, 50603 KL, Malaysia.
- [12]. Ngân hàng Thế giới (2019), *Tổng quan về Việt Nam*, tháng 4/2019, Hà Nội.

AUTHORS INFORMATION

Pham Thi Hong Hoa*, Nguyen Minh Tuan

*Corresponding Author: pthhoa@saodo.edu.vn

Sao Do University.